

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Điều chỉnh chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội
năm 2020 cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 832/NQ-UBTVQH-14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao chỉ tiêu định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

Xét Tờ trình số 316 /TTr-TCKH ngày 22/5/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các xã, thị trấn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hải Lăng cụ thể như sau:

- Cắt bỏ giao chỉ tiêu của 08 xã, thị trấn: Hải Thiện, Hải Thành, Hải Xuân, Hải Vĩnh, Hải Hòa, Hải Tân, Hải Thọ, Thị trấn Hải Lăng.

- Bổ sung mới giao chỉ tiêu cho 04 xã sau sáp nhập: Hải Định, Hải Hưng, Hải Phong, Thị trấn Diên Sanh.

- Chi tiết giao chỉ tiêu cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện sau sáp nhập theo các Biểu phụ lục ban hành đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. UBND các xã, thị trấn căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch định hướng được giao để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH, QP-AN của xã, thị trấn; chủ động thực hiện có hiệu quả các giải pháp, cơ chế, chính sách của huyện, của xã để phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH, QP-AN năm 2020 đã đề ra.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *MV*

- Như điều 3;
- Sở KH&ĐT (b/c);
- Ban TVHU, TT HĐND huyện (b/c);
- TT UBMTTQVN huyện;
- CT, PCT và Ủy viên UBND huyện;
- HĐND các xã, thị trấn;
- CVP, PVP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
QU. CHỦ TỊCH



[Signature]
Phạm Đình Lợi

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI CÁC XÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020

TT	Xã	Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020																			Tiêu chí đạt đến cuối 2020
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	CSVC VH	Cơ sở hạ tầng TMNT	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	TCSX	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn Hoá	Môi trường và ATTP	TC chính trị và tiếp cận PL	QPAN	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Hải Thượng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2020	2020	19
2	Hải Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2020	2020	x	19
3	Hải Lâm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2020	x	19
4	Hải Ba	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	Hải Quy	x	x	x	x	x	2020	2020	x	x	x	x	x	2020	x	x	x	2020	2020	x	19
6	Hải Trường	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
7	Hải Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
8	Hải Chánh	x	2020	x	x	2020		x		x	x	x	x	2020	x	2020	x		2020	x	16
9	Hải Quế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2020	x	19
10	Hải Dương	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	2020	x	19
11	Hải An	x	x	x	x		x	x	x	x	2020	x		x	x	x			2020	2020	16
12	Hải Khê	x		x	x	2020	2020	x	x	x	2020	x		x	x	x	x			x	16
13	Hải Hưng	x	x	x	x	2020	2020	x	x	x	x	x	2020	x	x	x	x	x	x	x	19
14	Hải Phong	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
15	Hải Định	x		x	x	2020	2020	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18
	Tổng	15	13	15	15	14	14	15	14	15	15	15	13	15	15	15	15	13	14	15	

Ghi chú: Đánh dấu "x" là tiêu chí đạt đến tháng 12/2019, "2020" là tiêu chí thực hiện kế hoạch 2020

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Chỉ tiêu phân khai định hướng phát triển kinh tế - xã hội các xã, thị trấn năm 2028																
		Hải Dương	Hải Ba	Hải Quỳnh	Hải Sơn	Hải Chánh	Hải Trường	Hải Lâm	Hải Thượng	Hải Phú	Hải Quý	Hải An	Hải Khê	Hải Định	Hải Phong	Hải Hưng	Thị trấn Diễn Sơn	
A. KINH TẾ																		
I. NÔNG - LÂM - NGƯ																		
1. Cây trồng:																		
- Lúa hàng năm	13.458,0	1.748	761	809	530	786,8	1.177,8	452,8	604,8	434,0	418,0	-	-	1.497,0	2.214,8	1.286,8	742,8	
- DT lúa chất lượng cao	8.400,0	1.000,0	410,0	380,0	300,8	558,0	700,0	250,0	410,8	338,0	270,0	-	-	760,0	1.800,8	778,0	470,0	
- DT lúa giống	ha	500,8	65,8	28,8	30,0	20,0	29,8	44,0	17,0	22,0	17,0	15,8	-	55,0	82,0	48,0	28,0	
- Ngô	ha	500,8	15,8	50,8	35,8	15,8	5,0	100,8	30,8	40,0	25,0	30,8	2,8	20,0	27,8	85,0	25,0	
- Sắn	ha	1.400,0	47,8	142,0	67,8	40,0	232,0	135,0	167,0	185,8	190,0	68,8	-	25,0	28,8	125,0	45,0	
- Khoai các loại	ha	450,8	62,0	137,0	27,8	16,0	22,0	72,0	45,8	20,8	30,8	40,8	5,8	5,0	44,8	20,8	165,0	148,0
- Chè	ha	100,0	11,0	2,8	18,8	4,8	1,0	9,8	6,8	4,0	2,8	10,0	-	15,8	5,8	14,8	7,0	
- Đậu các loại	ha	300,0	27,8	7,8	18,8	25,0	17,8	52,0	13,8	6,0	7,0	11,8	-	14,0	23,0	15,8	72,0	
- Rau các loại	ha	625,0	95,8	95,8	65,0	10,0	12,0	28,0	30,0	28,0	12,0	51,8	-	50,0	28,0	61,8	76,0	
+ TD: Ném	ha	190,0	68,0	30,0	7,0	-	-	10,0	2,0	-	3,0	11,0	-	-	22,0	-	13,0	
- Lạc	ha	450,0	18,0	18,8	10,8	45,0	46,0	82,0	21,0	20,0	10,0	19,0	-	1,0	42,0	41,0	48,8	46,0
- Diện tích trồng tiêu	ha	71,8	-	1,0	-	15,8	18,0	14,0	15,8	-	4,0	1,0	-	-	1,0	1,8	1,0	
- Diện tích trồng cam tập trung	ha	128,8	-	-	-	10,0	-	-	7,8	7,8	94,8	-	-	-	-	-	2,0	
2. Chăn nuôi:																		
- Tổng đàn trâu	con	1.400	174	58	77	55	298	174	55	27	11	9	-	164	201	63,0	34	
- Tổng đàn bò	con	5.000	291	680	367	355	282	295	325	465	220	289	130	345	168	398,0	173	
+ TD: Bó sữa	con	3.500	177	351	219	359	164	85	319	209	220	220	119	348	133	341	347,0	121
- Tổng đàn lợn	con	3	1.820	3.058	2.690	1.630	2.360	3.230	3.740	3.100	7.800	3.110	1.420	2.558	1.780	348	3.190,8	3.190
- Tổng đàn dê	con	900	300,8	45,0	-	45,8	35,0	60,0	150,0	-	65,0	55,0	30,0	15,8	48,8	35,8	-	25,0
- Tổng đàn gia cầm	1000 con	628,8	58,8	36,8	24,7	38,8	37,8	36,6	46,2	44,9	33,0	42,8	8,0	5,8	58,2	48,9	70,3	34,2
3. Thủy, hải sản:																		
- DT nuôi cá nước ngọt	ha	488,0	40,0	14,0	10,8	18,0	16,5	14,0	76,8	70,5	71,5	28,8	-	-	15,6	11,8	32,6	67,7
- DT nuôi tôm công nghiệp	ha	96,4	-	30,0	-	-	-	-	-	-	-	-	46,4	20,8	-	-	-	
- Nuôi cá lồng	lồng	210	-	-	-	19,0	58,0	28,0	12,0	-	-	-	-	-	-	95,8	6,0	
- Hải sản khai thác	tấn	3.708,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700,8	2.000,0	-	-	-	
+ TD: hải sản có giá trị xuất khẩu	tấn	1.250,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,0	750,0	-	-	-	
- SL nuôi cá nước ngọt	tấn	800,8	25,0	15,0	14,0	24,0	46,0	18,0	135,8	148,8	195,8	40,8	-	-	21,0	35,0	56,8	36,0
- SL nuôi tôm công nghiệp	tấn	1.450,0	-	620,0	-	-	-	-	-	-	-	-	620,0	210,0	-	-	-	
II. CN-TTCN, TM-DV																		
1. CN-TTCN:																		
- Số cơ sở CN-TTCN	cơ sở	2.348	67,0	117,0	186,0	104,0	259,0	124,0	63,0	139,0	133,0	93,0	114,0	78,0	134,0	247,0	277,0	205,0
- Số lao động làm việc	lao động	7.474	198,0	377,0	343,0	161,0	547,0	354,0	193,0	739,0	277,0	225,0	1.184,0	385,0	206,0	417,0	403,0	1.465,0
- Giá trị sản xuất CN-TTCN	tỷ đồng	2.413	65,3	45,0	43,6	38,4	128,4	53,5	57,3	627,4	55,4	17,2	420,0	104,4	55,0	100,0	225,2	384,5
2. TM-DV:																		
- Số hộ kinh doanh TM-DV	hộ	4.446	174,0	495,0	196,0	126,0	631,0	137,8	174,0	288,0	289,8	82,0	97,0	78,8	116,0	348,0	223,0	992,0
- Tổng số lao động làm việc	lao động	6.482	253,0	682,8	342,0	168,0	1.179,0	241,0	267,0	313,0	364,0	172,0	182,0	176,0	130,0	525,0	261,0	1.312,0
- Tổng doanh số bán H TD&DV	tỷ đồng	3.661	100,0	312,5	273,5	385,3	405,5	103,3	115,5	147,5	155,5	76,7	215,5	160,5	112,6	239,1	217,0	642,0
B. VĂN HÓA - XÃ HỘI																		
- Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ	%	39,2	41,9	38,1	46,4	34,8	24,4	37,7	44,7	39,6	48,4	49,1	32,5	35,3	39,5	37,5	43,9	45,8
- Tỷ lệ huy động trẻ em đi mẫu giáo	%	95,7	100,0	96,6	94,1	94,1	76,5	97,8	97,6	99,0	97,7	100,8	98,4	98,2	93,9	96,5	188,0	97,5
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	66,7	100,0	100,8	90,8	100,8	50,0	100,8	50,0	180,0	100,0	180,0	-	50,0	67,0	75,0	75,0	
- Tỷ lệ làng, thôn, xóm được công nhận đạt chuẩn văn hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,8	100,0	100,8	100,0	100,0	100,0	108,0	188,0	100,8
- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa	%	100,8	100,0	108,8	100,0	100,0	100,8	100,8	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	108,0	100,0	100,0	100,8
- Tỷ lệ bố gia đình được công nhận đạt chuẩn văn hóa	%	93,5	96,8	94,0	94,8	93,0	93,8	93,8	95,0	96,8	93,0	93,0	91,0	92,5	94,5	93,0	93,0	93,8
- Tỷ lệ dân số tập thể đạt thể thao thường xuyên	%	37,8	25,7	33,4	36,8	32,2	34,2	59,7	38,7	35,4	32,8	37,2	35,3	37,7	38,4	37,7	49,8	
- Tỷ lệ gia đình tập thể đạt thể thao thường xuyên	%	26,8	19,5	24,2	23,7	20,6	22,6	42,8	23,1	25,2	27,6	24,4	23,6	15,1	24,9	21,6	24,9	41,6
- Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	100,8	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	KH 2820	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	đạt chuẩn	
- Tỷ lệ trạm y tế cơ bản	%	70,8	-	-	1,0	1,0	1,0	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2,0	1,0	
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,8	99,0	88,0	93,0	94,0	89,8	101,0	98,8	87,0	80,8	86,0	117,0	131,8	94,0	90,5	90,0	89,8
- Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi	%	4,6	6,5	2,8	5,0	5,3	4,2	3,8	4,8	5,6	5,0	6,1	4,3	2,5	5,1	5,6	4,6	5,8
- Tỷ lệ làng Dân số tự nhiên	%	<1	0,8	8,8	8,8	8,8	0,8	0,8	8,8	0,8	0,9	0,8	8,8	8,8	0,8	8,8	8,8	
- Mức tỷ suất giảm sinh	%	8,7	0,1	8,2	0,1	0,3	1,3	0,1	8,3	0,3	0,2	8,1	8,8	1,0	8,5	8,2	0,4	0,5
- Tổng số hộ nghèo	hộ	922.849	22,0	85,0	40,0	43	62	82	28	29	33	100	65	33	65	62	82	88
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,79-3,49	1,58	6,15	4,15	3,70	3,32	6,29	2,60	1,92	2,24	8,23	4,05	4,38	2,61	3,43	3,11	
- Tỷ lệ giảm nghèo	%	8,7-1,4	1,08	1,23	1,56	1,45	1,23	1,15	1,02	0,99	0,27	1,24	1,88	1,00	8,49	1,85	1,13	0,54
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,0	71,88	56,79	61,44	60,29	51,82	83,24	61,78	69,83	72,38	51,97	53,62	52,97	58,31	70,37	66,28	65,88
+ TD: Có bằng cấp, chứng chỉ	%	>38	48,27	40,37	50,00	42,26	27,15	53,50	45,81	43,16	43,81	30,52	24,84	27,64	34,18	44,12	41,22	47,44
- Tạo việc làm mới trong năm	lao động	1.000-1.200	58	77	45	58	90	76	50	66	55	58	55	35	67	113	107	96
+ TD: Xuất khẩu lao động	ha	150,0	8	8	6	8	9	8	5	8	8	6	18	10	16	16	14	
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,25	100,0	99,5	100,8	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0	180,8	100,0	100,0	99,8	80,5	99,4	100,0
+ TD: Tỷ lệ dân cư dùng nước máy	%	65,00	2,2	61,9	65,5	100,0	2,9	74,8	99,1	91,5	100,0	17,4	33,5	52,3	87,9	72,0	71,3	71,0
- Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh	%	98,00	97,1	99,4	95,3	100,0	97,1	99,9	95,7	99,6	99,2	99,2	99,2	95,7	99,1	96,4	98,8	
- Tỷ lệ chất thải rắn ở xã, thị trấn được thu gom	%	93,00	100,00	90,91	100,00	96,46	100,00	100,00	97,32	100,00	66,22	96,12	62,60	89,11	96,57	100,00	97,46	90,57

